

Số: 135/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới
Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/NĐ-CP ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị Định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính Phủ về lập, thẩm định, phê duyệt, và quản lý quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 về sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch chung đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật kiến trúc;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT/BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 33-NQ/TU ngày 22/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2011-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 25/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVII) về nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, phát triển đô thị và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 20/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 25/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XVII) về nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, phát triển đô thị và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn 2021-2025 thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TU ngày 22/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII); Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông báo số 01/TB-HĐTĐ ngày 09/01/2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang về Thông báo thẩm định nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị mới Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 380/TTr-SXD ngày 07/3/2023 về việc đề nghị phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung đô thị mới Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ban Quản lý quy hoạch và xây dựng (Sở Xây dựng Tuyên Quang).

3. Địa điểm quy hoạch: Xã Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

4. Nguồn vốn thực hiện: Vốn ngân sách nhà nước.

5. Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

*** Phạm vi nghiên cứu quy hoạch:**

Phạm vi nghiên cứu quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang với tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã là 7.838,11 ha. Trong đó quy mô diện tích đất lập quy hoạch khu vực xây dựng đô thị khoảng 200 ha tại khu vực trung tâm xã Đà Vị.

*** Ranh giới nghiên cứu quy hoạch:**

+ Phía Bắc giáp xã Hồng Thái, xã Yên Hoa, huyện Na Hang;

- + Phía Tây Nam giáp xã Sơn Phú, huyện Na Hang;
- + Phía Tây giáp xã Khâu Tinh, huyện Na Hang;
- + Phía Đông và phía Nam giáp huyện Ba Bể, huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn.

6. Tính chất đô thị.

Là đô thị loại V theo tiêu chí phân loại đô thị. Đô thị mới Đà Vị là một trong các đô thị vệ tinh của các đô thị động lực với chức năng kết nối các đô thị trong tỉnh và trong khu vực gắn kết phát triển đô thị và phát triển nông thôn. Là đô thị dịch vụ gắn với phát triển du lịch.

7. Một số chỉ tiêu cơ bản dự kiến:

7.1. Dự báo quy mô dân số:

a. Dân số hiện trạng khu vực nghiên cứu lập quy hoạch:

Tổng dân số hiện trạng Khu vực nghiên cứu quy hoạch: 6.074 người; trong đó khu trung tâm đô thị - đô thị mới Đà Vị có quy mô dân số khoảng 2.163 người.

b. Dân số dự báo:

- Năm 2030: Dân số toàn đô thị khoảng 8.000 người và dân số Khu đô thị trung tâm Đà Vị có quy mô khoảng 3.300 người.

- Năm 2040: Dân số toàn đô thị khoảng 9.000 người và dân số Khu đô thị trung tâm Đà Vị có quy mô khoảng 3.800 người.

7.2. Dự báo quy mô đất đai:

(Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân đô thị loại V: 70-100 m²/người- theo QCVN 01:2021/BXD)

- Dự báo đến năm 2030: đất dân dụng toàn đô thị khoảng 55,2 ha – 78,8 ha.

- Dự báo đến năm 2040: đất dân dụng toàn đô thị khoảng 62,4 ha – 89,1 ha.

Quy mô diện tích đất các khu chức năng sẽ được tính chính xác trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch

7.3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chí đô thị loại V quy định tại Thông tư số 01/2021/TT/BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn quốc gia QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn quốc gia về quy

hoạch xây dựng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			Đợt Đầu	Dài Hạn
1	Đất dân dụng	m²/người	85-100	70-85
1.1	Đất đơn vị ở	m ² /người	50-55	45-50
1.2	Đất cây xanh đô thị	m ² /người	≥4	≥4
1.3	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị			
1.3.1.	<i>Giáo dục</i>			
	Trường PTTH, dạy nghề	chỗ/1000 người	40	40
		m ² /học sinh	≥10	≥10
1.3.2.	<i>Y tế</i>			
	Bệnh viện đa khoa	giường/1000 người	4	4
		m ² /giường	≥100	≥100
1.3.3.	<i>Văn hóa - Thể dục thể thao</i>			
	Sân vận động	m ² /người	≥0,8	≥0,8
		ha/ công trình	≥2,5	≥2,5
	Trung tâm văn hóa - Thể thao	m ² /người	≥0,8	≥0,8
		ha/ công trình	≥3	≥3
	Nhà văn hoá (hoặc cung văn hóa)	số chỗ/1000người	≥8	≥8
		(ha/1 trình)	≥0,5	≥0,5
	Nhà Thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	số chỗ/1000người	≥2	≥2
		(ha/1 trình)	≥1,0	≥1,0
1.3.4.	<i>Thương mại</i>			
	Chợ đô thị	ha/ công trình	≥1	≥1
2	Hạ tầng kỹ thuật			
2.1.	<i>Giao thông</i>			
	Tỷ lệ đất giao thông (tính từ đường khu vực trở lên)	(%)	≥13	≥13
	Bãi đỗ xe	m ² /người	≥2,5	≥2,5
2.2.	<i>Cấp nước</i>			
	Sinh hoạt	l/ng.ngđ	≥80	100
	Công cộng dịch vụ	% Qsh	10	10
	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	≥20	≥20
	Tỷ lệ cấp nước	%	100	100
2.3.	<i>Cấp điện</i>			
	Chỉ tiêu cấp điện Sinh hoạt	w/người	200	330
	Công cộng, dịch vụ	% chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	30	30
	Công nghiệp	Kw/ha	120-250	120-350
2.4.	<i>Thoát nước thải</i>			
	Sinh hoạt	% Tiêu chuẩn cấp nước	≥ 80%	≥ 100%
	Công nghiệp	% Tiêu chuẩn cấp nước	≥ 80%	≥ 90%
2.5.	<i>Chất thải rắn</i>			
	Sinh hoạt	kg/ng/ngày	0,8 (TL thu gom 60%)	0,8 (TL thu gom > 70%)
	Công nghiệp	Tấn/ha/ngày	0,3 (TL thu gom 100%)	0,3 (TL thu gom 100%)

2.6.	Nghĩa trang			
	Đất nghĩa trang	ha/1000ng	0,04	0,04

(Các tiêu chí kinh tế kỹ thuật sẽ được xem xét và đề xuất cụ thể trong quá trình triển khai lập quy hoạch để phù hợp với điều kiện và nhu cầu phát triển thực tế, phù hợp với Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam)

8. Các yêu cầu nghiên cứu chủ yếu:

8.1. Quan điểm mục tiêu phát triển:

Xây dựng quan điểm, mục tiêu phát triển, mô hình phát triển đô thị nhằm xây dựng Đô thị mới Đà Vị phát triển ổn định, theo hướng xanh, bền vững, phát huy vị thế, vai trò của một trung tâm tăng trưởng quan trọng của khu vực, của Huyện.

8.2. Động lực, tiềm năng phát triển:

- Phân tích vai trò, vị thế của đô thị mới Đà vị trong mối quan hệ vùng:

+ Nằm trên trục hành lang phát triển kết nối từ vùng núi phía Bắc của đô thị hạt nhân thành phố Tuyên Quang và các vùng phụ cận. Liên kết với các huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, Hàm Yên, trong đó đô thị thị trấn Na Hang là đô thị lõi, kết nối với tỉnh Bắc Kạn.

+ Xu hướng phát triển của tỉnh, của vùng tác động vào đô thị; Làm rõ vai trò, vị thế của đô thị Đà Vị trong huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, với các định hướng mới về phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, khu du lịch gắn với phát triển du lịch Danh thắng Quốc gia đặc biệt Na Hang, Lâm Bình, du lịch trải nghiệm lòng hồ thủy điện Na Hang, và khu du lịch Hồ Ba Bể tỉnh Bắc Kạn.... và với các trục giao thông đường bộ, đường thủy. Tận dụng những lợi thế đó để đưa ra các định hướng phát triển phù hợp, thúc đẩy phát triển KT-XH và đô thị.

- Dự báo tăng trưởng về kinh tế, xã hội, dân số, lao động, đất đai và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; dự báo khả năng và quá trình đô thị hóa.

- Các cơ sở kinh tế kỹ thuật đô thị.

- Tiềm năng khai thác quỹ đất xây dựng đô thị. Cụ thể hóa các hình thái phát triển theo khả năng đô thị hóa của đô thị.

9. Định hướng phát triển không gian đô thị:

9.1. Mô hình, cấu trúc phát triển không gian đô thị:

- Đề xuất các mô hình, cấu trúc, hình thái không gian chính của đô thị, hướng phát triển trong tương lai. Phân tích các ưu nhược điểm của các phương án và luận chứng chọn phương án khả thi.

- Mô hình và cấu trúc phát triển không gian cần tạo được hành lang gắn với các trục động lực phát triển chủ đạo; kết nối vùng mạnh mẽ; liên kết chặt chẽ giữa các chức năng phát triển đô thị với các trung tâm phát triển của huyện, của tỉnh; hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại hoàn chỉnh; ứng phó tốt với biến đổi khí hậu.

- Đề xuất hướng phát triển không gian đô thị trên cơ sở khai thác lợi thế về khả năng khai thác quỹ đất, gắn kết các khu chức năng quan trọng (Du lịch, dịch vụ,...) các định hướng của quy hoạch cấp trên cùng không gian cấu trúc cảnh quan, địa hình tự nhiên,... và khai thác lợi thế các trục giao thông đường thủy, đường bộ chủ đạo.

9.2. Tổ chức các khu chức năng đô thị và quy hoạch sử dụng đất:

- Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng đô thị: Các khu hiện có hạn chế phát triển; các khu cần chỉnh trang, cải tạo; các khu cần bảo tồn, tôn tạo, các khu chuyển đổi chức năng; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển; các khu dự kiến xây dựng công trình ngầm (nếu có). Xác định hệ thống các trung tâm và không gian mở của đô thị (trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng,...); tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng đô thị, trục không gian chính.

- Xác định các tiêu chí về mật độ dân cư, tiêu chí sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng; đưa ra các giải pháp về phân bố quỹ đất phù hợp với từng chức năng sử dụng đất cụ thể.

- Xác định các tiêu chí về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao trong các khu chức năng.

9.3. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:

a. Định hướng phát triển các cơ sở kinh tế.

- Định hướng nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các cơ sở dịch vụ thương mại, chợ trung tâm, xây dựng mới tổ hợp thương mại đáp ứng định hướng phát triển chung.

- Định hướng phát triển các Khu chức năng cùng với các Khu đô thị mới, đồng bộ hiện đại.

- Định hướng phát triển các khu làng nghề, khu vực tiểu thủ công nghiệp (chú trọng phát triển các ngành nghề công nghiệp ít ô nhiễm, không ảnh hưởng xấu đến môi trường), dịch vụ cấp đô thị cấp huyện, cấp vùng; chia sẻ và hỗ trợ các chức năng với khu vực cận kề.

- Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cung cấp cho thị trường trong huyện, trong tỉnh và lân cận.

b. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.

Định hướng nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội hiện hữu. Định hướng phát triển thêm hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội mới theo tiêu chuẩn đô thị phù hợp và hướng tới chất lượng cao hơn đến năm 2040 trong đó có tính đến các yếu tố đặc thù phù hợp với thực tiễn phát triển của đô thị.

9.4. Thiết kế đô thị:

a. Mục tiêu chung về thiết kế đô thị khu vực quy hoạch.

- Phát triển đô thị hiện đại, hấp dẫn, giàu bản sắc, dựa trên cấu trúc cảnh quan và sinh thái tự nhiên, đặc biệt là cảnh quan của hệ thống sông suối, núi đồi, mặt nước, ... cần được khai thác triệt để.

- Phát triển cấu trúc đô thị phù hợp với điều kiện văn hóa xã hội, trong đó nâng cấp, cải tạo và khai thác các khu dân cư hiện hữu; tăng cường khả năng giao lưu và tạo sự hấp dẫn của đô thị thông qua hệ thống không gian công cộng, quảng trường, không gian xanh và không gian cảnh quan tự nhiên.

b. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị.

- Xác định khu vực hiện hữu; khu vực dự kiến phát triển mới; khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo; khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù.

- Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực.

c. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị.

- Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa - thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, y tế,... cho phù hợp với tính chất, chức năng đô thị.

- Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị.

- Tổ chức các trục không gian chính, không gian quảng trường.

- Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị: Xác định vị trí điểm nhấn của toàn đô thị và từng khu vực đô thị.

d. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước.

- Tổ chức không gian cây xanh: Xác định không gian xanh của đô thị, bao gồm các thành phần có thể hình thành như: hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, công viên xanh, nhân tạo trong đô thị; giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị.

- Tổ chức không gian mặt nước: Đề xuất quy định bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên, nhân tạo và bảo vệ môi trường sinh thái. Nghiên cứu nếu cần thiết sẽ đề xuất vị trí quy mô các hồ nước nhân tạo bổ sung cho đô thị.

9.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.

Định hướng xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, phù hợp với tính chất chức năng, quy mô của đô thị loại V và cấp đô thị cao hơn, đồng thời đảm bảo phát triển bền vững, ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai.

a. Giao thông.

- Cập nhật mạng lưới giao thông đường bộ, giao thông đường thủy quan trọng đã được xác định trong quy hoạch tỉnh Tuyên Quang, quy hoạch ngành giao thông vận tải.

- Điều chỉnh mạng lưới đường đồng bộ, phân tách rõ vai trò, chức năng đối nội - đối ngoại; rà soát, cập nhật, khớp nối, thống nhất các quy hoạch, dự án

liên quan; gắn kết chặt chẽ với giao thông vùng, giao thông tỉnh tạo thành hệ thống giao thông hoàn chỉnh.

- Định hướng phát triển giao thông đường thủy, kết nối giao thương với các tỉnh lân cận.

- Quy hoạch hệ thống giao thông phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và tiêu chí hạ tầng kỹ thuật đô thị loại V trở lên; xác định chỉ giới đường đỏ các tuyến đường cấp đô thị và hệ thống hào, tuy nèn kỹ thuật; hoạch định quy mô, tiến độ đầu tư các tuyến giao thông chính.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức giao thông đảm bảo an toàn giao thông và hành lang bảo vệ các công trình giao thông.

- Các công trình đầu mối giao thông: Xác định vị trí, tính chất, quy mô các công trình giao thông: Bến, bãi đỗ tàu thuyền, xe cấp đô thị, đầu mối giao thông chính,...; xác định tính chất, quy mô các nút giao cắt giữa các tuyến giao thông quan trọng, dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

b. Chuẩn bị kỹ thuật (san nền, thoát nước mặt).

- Phân tích đánh giá sự phù hợp hay bất cập của nền xây dựng hiện trạng, hiện trạng thoát nước mặt, phân chia các lưu vực thoát nước chính. Tìm hiểu, đánh giá tình hình úng ngập, sạt lở trên địa bàn, khoanh định các vùng ngập úng, sạt lở.

- Phân tích, đánh giá tình hình hoạt động vận hành của các hồ điều hòa, các tuyến kênh, mương, hệ thống cống thoát nước mưa và các công trình thủy lợi.

- Nhận định, đánh giá về các vấn đề thiên tai như: ngập lụt, sụt lún, trượt, xói lở, suối, hồ.

- Đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được của việc triển khai và thực hiện theo quy hoạch trong công tác chuẩn bị kỹ thuật trong thời gian qua.

- Cập nhật các dự án, đề án quy hoạch chuyên ngành và đánh giá sự phù hợp và sự bất hợp lý của các dự án, đề án quy hoạch đó.

- Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng bao gồm: các loại đất đã khai thác sử dụng, đất thuận lợi cho xây dựng, đất ít thuận lợi cho xây dựng do độ dốc và do ngập, đất không thuận lợi cho xây dựng do độ dốc và do ngập và tỷ lệ của các loại đất đó.

- Xác định và thể hiện rõ những khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng và những chương ngại vật thiên nhiên hoặc nhân tạo khác.

- Giải pháp phòng chống, khắc phục các tác động của thiên tai: ngập lụt, sụt lún, trượt, xói lở núi, hồ, suối, chỉnh trị và thoát lũ.

- Cập nhật và triển khai theo định hướng của các đề án quy hoạch cấp trên và các đề án quy hoạch chuyên ngành có liên quan.

- Đưa ra giải pháp hoặc gợi ý giải pháp khắc phục cho những dự án, đề án quy hoạch bất hợp lý gây cản trở việc thoát nước của đô thị.

- Xác định cao độ khống chế xây dựng cho từng khu vực và các trục giao thông chính.

- Nêu giải pháp san nền cho từng khu vực.

- Xác định sơ bộ khối lượng đào, đắp của khu vực đào hoặc đắp.

- Phương án thoát nước mưa, xác định lưu vực, trục thoát nước chính, hướng thoát nước chính, kích thước cống chính, vị trí miệng xả.

c. Cấp nước.

- Xác định tiêu chí cấp nước và dự báo tổng hợp nhu cầu dùng nước toàn đô thị (tiêu chí và nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, công cộng, sản xuất, dịch vụ...).

- Lựa chọn nguồn nước đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh nguồn nước cấp cho sinh hoạt và đảm bảo cung cấp cho các nhu cầu dùng nước của đô thị.

- Đề xuất các giải pháp cấp nước phù hợp với các giai đoạn phát triển.

- Xác định quy mô công suất các công trình đầu mối cần cải tạo nâng cấp và các công trình xây dựng mới; đề xuất sơ bộ dây chuyền công nghệ xử lý nước.

- Thiết kế quy hoạch mạng lưới đường ống cấp nước toàn đô thị (hệ thống mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối).

- Đề xuất giải pháp cấp nước chữa cháy cho đô thị.

- Đề xuất các giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước.

- Khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

d. Cấp điện.

- Xác định tiêu chí và tiêu chuẩn cấp điện.

- Dự báo nhu cầu sử dụng điện theo các phụ tải (phụ tải điện sinh hoạt, phụ tải điện công trình công cộng, dịch vụ, phụ tải điện sản xuất) theo các giai đoạn phát triển của đô thị.

- Xác định các nguồn điện cung cấp cho đô thị.

- Đề xuất các giải pháp cấp điện lưới truyền tải và phân phối điện với cơ cấu lưới điện từ trung áp trở lên.

- Khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

e. Thông tin liên lạc.

- Dự báo các loại hình dịch vụ mạng thông tin cho toàn đô thị bao gồm:

- + Mạng điện thoại: cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax...

- + Mạng internet băng thông rộng.

- + Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.

- Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

- Dự báo nhu cầu sử dụng: Thuê bao cố định, thuê bao di động, thuê bao Internet, tín hiệu truyền hình cáp hoặc truyền hình số.

- Quy hoạch thiết kế các hệ thống thông tin khu vực nghiên cứu tuân theo những tiêu chí sau:

+ Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.

+ Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ.

+ Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có. Đảm bảo thoả mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.

f. Thoát nước thải.

- Xác định các tiêu chí về thu gom xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải công cộng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ).

- Lựa chọn và thiết kế quy hoạch hệ thống thoát nước thải phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn...), hiện trạng đô thị và hiện trạng hệ thống thoát nước.

+ Các khu đô thị xây dựng mới phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng.

+ Các khu vực đô thị cũ đã có mạng lưới thoát nước chung phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoặc cải tạo đồng bộ thành hệ thống thoát nước riêng.

+ Khu vực nông thôn ngoại thị có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Xác định vị trí và quy mô các trạm bơm, trạm xử lý nước thải; sơ bộ đề xuất công nghệ xử lý nước thải.

- Xác định nguồn tiếp nhận nước thải, kênh tiêu thoát nước chính của đô thị, phân lưu vực thoát nước.

- Khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

g. Quản lý chất thải rắn.

- Xác định các tiêu chí chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp.

- Dự báo chi tiết nguồn và tổng lượng phát thải các loại chất thải rắn thông thường và nguy hại.

- Xác định vị trí, quy mô các trạm trung chuyển, phạm vi thu gom, vận chuyển chất thải rắn trong đô thị.

- Xác định vị trí, quy mô các cơ sở xử lý chất thải rắn trên cơ sở đề xuất công nghệ xử lý thích hợp.

- Xây dựng kế hoạch và nguồn lực nhằm thu gom và xử lý triệt để chất thải rắn.

- Khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

h. Nghĩa trang.

- Xác định nhu cầu đất nghĩa trang theo các giai đoạn phát triển.

- Xác định vị trí, quy mô các khu nghĩa trang, nhà tang lễ và công nghệ táng,...

10. Xác định các giai đoạn phát triển, kế hoạch thực hiện, các dự án có tính chất tạo động lực hình thành phát triển đô thị mới Đà Vị và mô hình quản lý phát triển đô thị.

11. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Xác định mục tiêu môi trường và đánh giá sự thống nhất với các mục tiêu quy hoạch:

+ Xây dựng các mục tiêu bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho khu vực lập quy hoạch.

+ Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và mục tiêu quy hoạch để xác định các mâu thuẫn có khả năng làm ảnh hưởng tới môi trường của khu vực. Từ đó, định hướng cho các giải pháp kiểm soát, quản lý môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch cũng như việc điều chỉnh lại các mục tiêu quy hoạch theo hướng bền vững hơn.

- Đánh giá tác động của định hướng quy hoạch và xác định các vấn đề môi trường cần quan tâm: Xác định các định hướng quy hoạch phát triển không gian và khả năng tác động tới môi trường, biến đổi khí hậu khi phát triển theo các định hướng này. Từ đó xác định các vấn đề chính cần quan tâm khi phát triển cho từng khu vực.

- Diễn biến môi trường: Xác định, đánh giá diễn biến môi trường (đất, nước, không khí, tiếng ồn, sinh thái, văn hóa-lịch sử...) khi thực hiện quy hoạch theo phương án chọn.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

+ Giải pháp quy hoạch: Đề xuất giải pháp quy hoạch phân vùng về môi trường để phục vụ công tác quản lý, giám sát trong tương lai đối với các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu trọng tâm.

+ Giải pháp kỹ thuật: Gợi ý một số giải pháp kỹ thuật cho việc hạn chế, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường (đất, nước, không khí, tiếng ồn, sinh thái...) cũng như tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch.

+ Giải pháp cơ chế chính sách: Gợi ý một số giải pháp cơ chế chính sách, tăng cường nhận thức, nâng cao năng lực trong công tác bảo vệ môi trường, thích ứng, giảm thiểu biến đổi khí hậu; duy trì các xu hướng tích cực và hạn chế các xu hướng tiêu cực khi thực hiện quy hoạch. Định hướng về yêu cầu ĐTM khi thực hiện một số dự án trọng tâm của đô thị theo quy hoạch đề xuất.

+ Chương trình theo dõi, giám sát chất lượng môi trường: Trình bày các nội dung về quản lý, giám sát chất lượng môi trường, rủi ro biến đổi khí hậu trong quá trình triển khai quy hoạch; một số thông số môi trường và địa điểm cần theo dõi, giám sát.

12. Danh mục hồ sơ đồ án.

Nội dung, thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch

xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan.

13. Thời gian thực hiện:

Thời gian lập đồ án không quá 12 tháng kể từ khi nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện Na Hang và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Na Hang và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy; (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh; (b/c)
- Chủ tịch UBND; (b/c)
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Các phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT. (ĐT XD - H)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tuấn